

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 27052436-KQ	Mã số: 0524065
Tên khách hàng:	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ:	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Ngày lấy mẫu:	27/05/2024
Ngày trả kết quả:	05/06/2024
Loại mẫu: Nước uống	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:
Số lượng: 01 mẫu	TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
	TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
Tên mẫu:	Mẫu nước uống phòng hóa trị ung thư

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	(b) Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	(b) Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	(b) Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	(a)(b) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	KPH (LOD=0,05)	0,5
5	(b) Bromat (BrO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	(b) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	(a)(b) Clor (Cl_2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	(b) Clorat (ClO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	(b) Clorit (ClO_2^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	(b) Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	(a)(b) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,45	2
12	(a)(b) Cyanid (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	(a)(b) Fluorid (F^-)	mg/L	SMEWW 4500 F^- .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5
14	(b) Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	(b) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
16	(b) Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	(b) Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a)(b) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a)(b) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,63	50
20	(a)(b) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,18	3
21	(b) Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a)(b) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a)(b) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a)(b) Streptococci feacal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a)(b) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a)(b) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599; (b): Chỉ tiêu được chứng nhận nghị định 107

Trưởng nhóm phân tích



Trần Trọng Nhân

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT



VÔ THỊ TÚ TRINH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 27052436/KQ	Mã số: 0524066
Tên khách hàng: BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM	
Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM	
Ngày lấy mẫu: 27/05/2024	Ngày trả kết quả: 05/06/2024
Loại mẫu nước sạch Số lượng: 01 mẫu	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu: TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
Tên mẫu:	Mẫu nước uống nhà thuốc khu B

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	(b) Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	(b) Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	(b) Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	(a)(b) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	KPH (LOD=0,05)	0,5
5	(b) Bromat (BrO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	(b) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	(a)(b) Clor (Cl_2)	mg/L	SMEWW 4500- Cl^- .B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	(b) Clorat (ClO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	(b) Clorit (ClO_2^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	(b) Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	(a)(b) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,57	2
12	(a)(b) Cyanid (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	(a)(b) Fluorid (F^-)	mg/L	SMEWW 4500 F^- .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5
14	(b) Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	(b) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
16	(b) Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	(b) Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a)(b) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a)(b) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,52	50
20	(a)(b) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,09	3
21	(b) Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a)(b) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a)(b) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a)(b) Streptococci feacal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a)(b) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a)(b) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

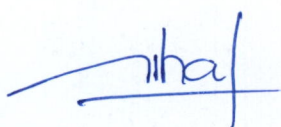
Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599; (b): Chỉ tiêu được chứng nhận nghị định 107

Trưởng nhóm phân tích

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT



Trần Trọng Nhân



VÕ THỊ TÚ TRINH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 27052436/KQ	Mã số: 0524067
Tên khách hàng: Đức	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ:	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Ngày lấy mẫu:	27/05/2024 Ngày trả kết quả: 05/06/2024
Loại mẫu nước sạch	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:
Số lượng: 01 mẫu	TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
	TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
Tên mẫu:	Mẫu nước uống phòng khám sản - phụ khoa

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	(b) Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	(b) Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	(b) Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	(a)(b) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	0,16	0,5
5	(b) Bromat (BrO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	(b) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	(a)(b) Clor (Cl_2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	(b) Clorat (ClO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	(b) Clorit (ClO_2^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	(b) Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	(a)(b) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,50	2
12	(a)(b) Cyanid (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	(a)(b) Fluorid (F^-)	mg/L	SMEWW 4500 F^- .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5

Trang 1/2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
14	(b) Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	(b) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4
16	(b) Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	(b) Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a)(b) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a)(b) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,69	50
20	(a)(b) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,11	3
21	(b) Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a)(b) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a)(b) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a)(b) Streptococci feacal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a)(b) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a)(b) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

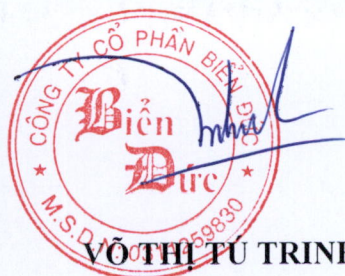
(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp
(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599; (b): Chỉ tiêu được chứng nhận nghị định 107

Trưởng nhóm phân tích



Trần Trọng Nhân

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT



VÕ THỊ TÚ TRINH

Trang 2/2